

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TP. BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2022/DS-ST

Ngày: 05/9/2022

V/v yêu cầu chia di sản thừa kế.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trương Vĩnh Mai và bà Phạm Thị Tuyết Nhung

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Buôn Ma Thuột*** tham gia phiên tòa:  
Bà H' MiChan Niê - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 583/2020/TLST-DS ngày 20/10/2020 về việc “Chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2022/QĐXXST-DS ngày 29/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 164/2022/QĐST-DS ngày 17/8/2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm: 1992 (có mặt); Địa chỉ: Số 67 đường Ph, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

***- Bị đơn:***

1. Ông Nguyễn Đức S, sinh năm: 1964 (vắng mặt); Địa chỉ: Hẻm 59 đường Ph, L6, T6, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1952 (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt); Địa chỉ: T2, xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1958 (có mặt); Địa chỉ: Số 92/36 đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1968 (có mặt); Địa chỉ: Số 9M đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1972 (có mặt); Địa chỉ: T11, k14, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

***-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Trần Thị H, sinh năm: 1965 (có mặt); Địa chỉ: số 365 đường N, Thị trấn E, huyện C, tỉnh Đắk Nông

2. Bà Võ Thị Hồng L (vắng mặt); Địa chỉ: Hẻm 59 đường P, L6, t6, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:***

Năm 1988, ba tôi là ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1961, có nhận sang nhượng của ông Hồ B, bà Nguyễn Thị L một ngôi nhà và đất tại xã H, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. Nay là số 67 đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 03/5/1990, ba tôi kết hôn với mẹ tôi là Trần Thị H, sinh năm 1964, kế toán Lâm trường C, theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986.

Ngày 13/6/1991, ba tôi bị bệnh và qua đời, khi đó mẹ tôi đang mang bầu tôi. Năm 1992, tôi sinh ra và được nhập hộ khẩu cùng bố, mẹ tôi tại ngôi nhà này.

Năm 1993 ông nội tôi Nguyễn Đức M qua đời chỉ còn lại bà nội tôi Hồ Thị H sau này việc phân chia mảnh đất chưa đi đến thống nhất trong gia đình. Năm 2015 căn nhà bà nội và tôi đang sống hư hỏng nặng nên tôi xây một căn nhà cấp 4 cạnh căn nhà cũ trên mảnh đất của ba tôi nhưng không may bà nội tôi qua đời vì bệnh. Sau khi bà nội tôi mất thì xảy ra mâu thuẫn trong gia đình về việc phân chia mảnh đất.

Vì vậy ngày 25/5/2020, mẹ tôi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ngày 06/7/2020, UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 398570, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 108, diện tích là 487,3 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở 150 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 337,3 m<sup>2</sup>, sử dụng đến ngày 01/7/2064, đứng tên mẹ tôi là Trần Thị H và ba tôi là Nguyễn Đức P (đã chết). Để tôi có cơ sở yêu cầu tòa án giải quyết vì trước đó tôi đã chủ động hòa giải chia thành 04 phần theo hàng thừa kế là: vợ là mẹ tôi được 03m; con là tôi được 03m; bố ruột là ông nội được 03m; mẹ ruột là bà nội tôi 03m. phần của mẹ tôi giao cho tôi, phần của ông bà nội giao lại cho 05 người con của ông bà là các ông bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị P, Nguyễn Đức S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đức T để xây từ đường, nhưng hòa giải không thành.

Nay tôi yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ba tôi thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 108 được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 398570 theo quy định của pháp luật.

***2. Bị đơn***

***2.1. Bà Nguyễn Thị T trình bày:*** Tôi là con của ông Nguyễn Đức M và bà Hồ Thị H. Bố mẹ tôi có 06 người con là Nguyễn Thị N, sinh năm 1948, Nguyễn Thị P, sinh năm 1959, Nguyễn Đức P (đã mất), Nguyễn Đức S, sinh năm 1964, Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, Nguyễn Đức T, sinh năm 1972.

Nay bà B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế thừa đất số 24, tờ bản đồ số 108 được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 398570 theo quy định của pháp luật thì tôi đồng ý. Phần tài sản của tôi được nhận sau khi tòa phân chia thì tôi giao lại cho cháu gái tôi là Nguyễn Thị Ngọc B toàn quyền sử dụng, định đoạt.

**2.2. Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Đức T trình bày:** Chúng tôi là con của ông Nguyễn Đức M và bà Hồ Thị H. Bố mẹ tôi có 06 người con là Nguyễn Thị N, sinh năm 1948, Nguyễn Thị P, sinh năm 1958, Nguyễn Đức P (đã mất), Nguyễn Đức S, sinh năm 1964, Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, Nguyễn Đức T, sinh năm 1972.

Nay chị Nguyễn Thị Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế thừa đất số 24, tờ bản đồ số 108 được UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 398570 theo quy định của pháp luật thì chúng tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:**

Năm 1986, tôi công tác tại Lâm trường C, trực thuộc Liên hiệp Lâm Công nghiệp I Đắk Lắk, chức vụ: Kế toán.

Năm 1988, chồng tôi là Nguyễn Đức P – sinh năm 1961, có nhận sang nhượng của ông Hồ B, bà Nguyễn Thị L một ngôi nhà và đất tại xã H, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là số 67 đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk sau đó một năm (1989) mới đưa gia đình vào.

Ngày 03/5/1990, tôi kết hôn với ông Nguyễn Đức P và sinh sống trên mảnh đất này. Năm 1990, tôi mang thai cháu đầu lòng khoảng 04 tháng thì bị sảy thai.

Ngày 13/6/1991, chồng tôi bị bệnh trong lúc đi làm trong đồn tám và qua đời đột ngột. Khi đó tôi đang mang bầu được hơn một tháng. Năm 1992, tôi sinh được một con gái là Nguyễn Thị Ngọc B, chúng tôi cùng nhập hộ khẩu tại ngôi nhà này.

Trong thời gian này, gia đình chồng tôi cùng sống chung trong ngôi nhà này với vợ chồng tôi gồm:

1. Nguyễn Đức M là bố chồng.
2. Hồ Thị H là mẹ chồng.
3. Nguyễn Đức S, sinh năm 1964 là em trai chồng.
4. Nguyễn Thị T, sinh năm 1968 là em gái chồng.
5. Nguyễn Đức T, sinh năm 1972 là em trai chồng.

Trong quá trình sinh sống cùng chồng và gia đình chồng, tiền lương và các khoản thu nhập khác của bản thân tôi đều lo cho cuộc sống của gia đình chồng.

Năm 1993, bố chồng tôi là Nguyễn Đức M cũng vì thương nhớ con mà đổ bệnh nên phải bán chiếc xe mà hằng ngày tôi dùng để đi làm cho em gái chồng là Nguyễn Thị T, có giá 22 chỉ vàng 24k, để chữa bệnh cho bố chồng tôi, nhưng vì tuổi cao sức yếu, bố chồng tôi qua đời. Số vàng còn lại sau khi chữa bệnh cho bố

chồng tôi là bao nhiêu tôi không được rõ, nhưng ông Nguyễn Đức T em trai chồng tôi đưa lại cho tôi 04 chỉ vàng 24k, số vàng này tôi bán và lo cuộc sống trong gia đình chồng. Số vàng còn lại sau khi bán xe để chữa bệnh cho bố chồng tôi, ông Nguyễn Đức S và Nguyễn Đức T sử dụng.

Ngoài tài sản trên, năm 1989, chồng tôi có mua của ông Trần Văn T, địa chỉ: 33 đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk khoảng 2.000 m<sup>2</sup> đất (02 sào) tại: T6, k6, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk với giá 02 chỉ vàng 24k (mua bằng miệng). Năm 1990, tôi bị sảy thai cháu đầu lòng và chôn cất thai nhi trên mảnh đất này.

Năm 1995, ông Nguyễn Đức S (em trai chồng tôi) xây nhà ở trên phần đất 2.000 m<sup>2</sup> của chồng tôi mua của ông Trần Văn T cho đến nay. (Năm 2010 ông Nguyễn Đức S dời thai nhi ra nghĩa trang phường K, thành phố B để lấy mặt bằng làm sân bóng đá mini).

Năm 1996 tôi lập gia đình, nhưng mối quan hệ giữa tôi và bên gia đình chồng tôi không có gì thay đổi. Con gái tôi Nguyễn Thị Ngọc B vẫn sống trên căn nhà này để chăm sóc bà nội (Hồ Thị H) vì tuổi cao sức yếu.

Năm 2015, vì căn nhà đã xuống cấp trầm trọng có nguy cơ bị sụp đổ, nên con gái tôi Nguyễn Thị Ngọc B xây một căn nhà liền kề trên mảnh đất này để chăm sóc bà nội. Tuy nhiên, khi con tôi đang xây nhà thì bà nội bị bệnh và qua đời.

Tháng 7/2020, tôi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thừa đất nói trên. Ngày 06/7/2020, UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 398570, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 108, diện tích là 487.3 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở 150 m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 337.3 m<sup>2</sup>, sử dụng đến ngày 01/7/2064, địa chỉ: 67 đường P, phường K, thành phố B, đứng tên tôi Trần Thị H và chồng Nguyễn Đức P (đã chết).

Ngày 27/7/2020 tôi làm đơn kiến nghị yêu cầu UBND phường K phân chia tài sản quyền sử dụng đất cho con gái Nguyễn Thị Ngọc B và các chị, em của chồng tôi. Trong đó, tôi đồng ý để cho con gái 06 mét mặt tiền đường P, chiều dài hết đất toàn quyền sử dụng (trên đất đã có căn nhà xây của con tôi). Đối với 06,01m đất mặt tiền đường P còn lại, chiều dài hết đất, tôi đồng ý để lại cho các ông, bà:

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1951, chị gái chồng tôi
2. Nguyễn Thị P, sinh năm 1958, chị gái chồng tôi.
3. Nguyễn Đức S, sinh năm 1964, em trai chồng tôi.
4. Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, em gái chồng tôi.
5. Nguyễn Đức T, sinh năm 1972, em trai chồng tôi.

Ngày 25/8/2020, UBND phường K, thành phố B có Biên bản hòa giải không thành. Trong đó, bà P, bà T, ông T đồng ý phương án tôi đưa ra. Nhưng ông Nguyễn Đức S và ông Thái Văn G con trai bà N (người được bà N ủy quyền)

không đồng ý, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của con gái tôi (Nguyễn Thị Ngọc B).

Vì vậy, tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án phân chia tài sản theo quy định của pháp luật. Phần tài sản của tôi được nhận sau khi tòa phân chia thì tôi giao lại cho con gái tôi là Nguyễn Thị Ngọc B toàn quyền sử dụng, định đoạt.

***Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu như sau:***

*Về tố tụng:* Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và đương sự đã chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn ông S, người liên quan bà L chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

*Về nội dung:* Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B là có căn cứ nên đề nghị HĐXX xem xét: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc B. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H và bà Nguyễn Thị T.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Ngọc B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 487,3m<sup>2</sup> tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 108, tọa lạc tại số 67 đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 398570 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/7/2020 cho hộ bà Trần Thị H và ông Nguyễn Đức P (chết).

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc B có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T theo quy định của pháp luật.

Các đương sự phải chịu án phí và các chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp: Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B và bị đơn ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức T là tranh chấp về thừa kế tài sản được quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Đối tượng trong vụ án là bất động sản tọa lạc tại thành phố Buôn Ma Thuột nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nguồn gốc đất Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1988 ông Nguyễn Đức P có nhận sang nhượng của ông Hồ B, bà Nguyễn Thị L một ngôi nhà và đất tại xã H, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk. (Nay là số 67 đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk sau đó một năm (1989) mới đưa gia đình vào. Ngày 03/5/1990, ông

P kết hôn với bà Trần Thị H và sinh sống trên mảnh đất này. Năm 1991, ông P chết khi đó bà H đang mang bầu được hơn một tháng. Năm 1992, bà H sinh được một người con tên là Nguyễn Thị Ngọc B.

Ngày 13/6/1991, ông P chết, không để lại di chúc, bà H và bố mẹ ông P tiếp tục ở và quản lý sử dụng diện tích đất và căn nhà là 121m<sup>2</sup> trên lô đất này.

Năm 1993 ông Nguyễn Đức M chết chỉ còn bà Hồ Thị H. Năm 2015 do căn nhà xuống cấp nên chị B xây một căn nhà cấp 4 cạnh căn nhà cũ trên mảnh đất của ông P, đang trong thời gian xây dựng nhà thì bà H chết.

Năm 2020, bà H kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thừa đất nói trên. Ngày 06/7/2020, UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp giấy chứng nhận QSD đất số CU 398570, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 108, diện tích là 487.3m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng: Đất ở 150m<sup>2</sup>, đất trồng cây hàng năm khác 337.3m<sup>2</sup>, sử dụng đến ngày 01/7/2064, địa chỉ: 67 đường P, phường K, thành phố B, đứng tên bà Trần Thị H và chồng ông Nguyễn Đức P (đã chết).

Xét thấy, ông P và bà H có đăng ký kết hôn và chung sống với nhau thì đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tài sản do ông P tạo lập trước khi kết hôn với bà H, sau khi kết hôn thì vợ chồng ông P, bà H chung sống với nhau trên lô đất này nên cần xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông P, bà H trong thời kì hôn nhân. Tại thời điểm ông P chết, phần di sản của ông P là  $\frac{1}{2}$  giá trị khối tài sản chung của ông P và bà H bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là một căn nhà cấp 4 diện tích 121m<sup>2</sup> được xây dựng khoảng năm 1976, 01 chuồng heo xây gạch diện tích 34m<sup>2</sup> hiện không ai sử dụng.

[3] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Ngọc B về việc chia di sản thừa kế đối với phần di sản do ông P để lại, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Đối với phần di sản của ông P: Ngày 13 tháng 6 năm 1991, ông P chết nhưng không để lại di chúc nên phần di sản của ông P được chia theo pháp luật. Di sản của ông P là  $\frac{1}{2}$  giá trị khối tài sản chung của ông P và bà H bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là một căn nhà cấp 4, diện tích 121m<sup>2</sup> được xây dựng khoảng năm 1976, 01 chuồng heo xây gạch diện tích 34 m<sup>2</sup> hiện không ai sử dụng được chia đều cho các hàng thừa kế thứ nhất của ông P gồm vợ (bà Trần Thị H) bố mẹ của ông P là ông Nguyễn Đức M, bà Hồ Thị H và con gái (chị Nguyễn Thị Ngọc B). Do đó, mỗi người sẽ được hưởng 1/4 phần di sản của ông Nguyễn Đức P để lại.

Đối với phần di sản của ông M, bà H: Năm 1993 ông M chết, năm 2015 bà H chết đều không lập di chúc, do đó phần di sản của ông M, bà H cũng được chia theo pháp luật. Phần di sản của ông M, bà H là 2/4 phần di sản của ông Nguyễn Đức P để lại.

[4] Tại Biên bản định giá tài sản đề ngày 07/10/2021, Hội đồng định giá đã xác định giá trị tài sản như sau:

- Quyền sử dụng đất có giá theo giá chuyển nhượng trên thị trường là: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

- Tài sản trên đất:

Về cây trồng: 01 cây chôm chôm = 532.600 đồng, 01 cây xoài = 1.281.000 đồng, 01 cây dừa = 766.200 đồng, 01 cây khế = 186 đồng, 01 cây sung = 170.000 đồng, 01 cây sầu riêng = 1.695.000 đồng, 01 cây mắc mật = 690.800 đồng. Tổng giá trị cây trồng trên đất là: 5.321.600 đồng.

- Về nhà trên đất:

+ Nhà cấp IV, xây dựng năm 2015, diện tích 66,4 m<sup>2</sup> có kết cấu móng xây đá hộc, sơn tường có bả matit, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic 400 x 400, trần tôn lạnh, mái lợp tôn thiếc, mái che khung thép kính, cửa đi cửa sổ sắt kính có giá trị.

$66,4 \text{ m}^2 \times (3.060.000\text{đ}/\text{m}^2 - 219.000\text{đ} - 287.000\text{đ}) \times 75\% = 149.000.000 \text{ đồng}.$

Mái che khung thép hình diện tích 13m<sup>2</sup> có giá trị còn lại là 3.000.000 đồng. Tổng giá trị 152.000.000 đồng.

+ Nhà tạm diện tích 37 m<sup>2</sup>, thưng tôn bao quanh, nền lán xi măng có giá trị còn lại là: 9.500.000 đồng.

+ Nhà cấp IV phía sau được xây dựng khoảng năm 1976, hiện tại không sử dụng có tổng diện tích 121m<sup>2</sup> tường xây gạch, nền lán xi măng, mái lợp tôn + gạch, 01 chuồng heo xây gạch diện tích 34m<sup>2</sup>, đã đổ nát một phần, hiện tại không sử dụng nên Hội đồng định giá thống nhất không định giá, 01 giếng đào đường kính 1,2m có giá trị 8.500.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị phần di sản mà ông P bà H tạo dựng được bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất là 01 nhà cấp IV phía sau được xây dựng khoảng năm 1976, hiện tại không sử dụng có tổng diện tích 121m<sup>2</sup> tường xây gạch, nền lán xi măng, mái lợp tôn + gạch, 01 chuồng heo xây gạch diện tích 34m<sup>2</sup>, đã đổ nát một phần, hiện tại không sử dụng nên Hội đồng định giá thống nhất không định giá. Quyền sử dụng đất có giá trị là 6.000.000.000 đồng.

Do đó giá trị phần di sản của ông Phú, bà Trần Thị H là 6.000.000.000đồng/2 = 3.000.000.000 đồng mỗi người được 3.000.000.000 đồng.

3.000.000.000 đồng phần di sản của ông P để lại chia đều cho 04 người: Bà Trần Thị H, chị Nguyễn Thị Ngọc B, ông Nguyễn Đức M và bà Hồ Thị H. Mỗi suất là 750.000.000 đồng.

Trên thửa đất số 24 thì ông Nguyễn Đức M và bà Hồ Thị H có trồng một số cây ăn trái trị giá là: 5.321.600 đồng + 1.500.000.000 đồng (phần di sản của ông M, bà H được hưởng từ ông Phú) = 1.505.321.600 đồng.

Như vậy tổng giá trị phần di sản mà ông M bà H để lại 1.505.321.600 đồng được chia đều cho các con của ông M và bà H là 06 người gồm ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đức T và

chị Nguyễn Thị Ngọc B được hưởng suất thừa kế mà đáng lẽ ra ông P được hưởng nếu ông P còn sống. Cụ thể mỗi suất là 250.886.933 đồng.

Hiện tại trên thửa đất số 24 trên chị Nguyễn Thị Ngọc B và ông Nguyễn Đức S, bà Võ Thị Hồng L đã xây nhà trên đất, đồng thời bị đơn ông S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L đều vắng mặt còn các bị đơn khác có nguyện vọng nhận tiền, không nhận hiện vật. Đối với 01 căn nhà được xây dựng năm 2015, diện tích 66,4m<sup>2</sup> có giá trị tổng cộng là 152.000.000 đồng, hiện chị Nguyễn Thị Ngọc B đang quản lý sử dụng là tài sản riêng của chị B nên Tòa án không xem xét. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Trần Thị H có nguyện vọng đối với phần tài sản của bà được nhận và phần tài sản của bà thì bà có nguyện vọng giao lại cho con gái bà là chị Nguyễn Thị Ngọc B toàn quyền sử dụng định đoạt. Còn đối với chị B cũng có nguyện vọng nhận toàn bộ phần tài sản trên để thanh toán cho những người được hưởng thừa kế. Xét thấy nguyện vọng của bà H và chị B là có căn cứ nên HĐXX cần giao toàn bộ Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 398570 cấp ngày 06/7/2020 cho chị B được quyền quản lý sử dụng. Buộc chị B có nghĩa vụ thanh toán giá trị bằng tiền đối với 01 căn nhà tạm, diện tích 37m<sup>2</sup>, được xây dựng năm 2013 cho ông S, bà L và suất thừa kế của các đồng thừa kế tương ứng với giá trị tài sản mà họ được hưởng là phù hợp. Chị Nguyễn Thị Ngọc B được nhận 1/2 giá trị tài sản của bà Trần Thị H là 3.000.000.000 đồng, 750.000.000 đồng là phần di sản bà H được hưởng từ ông P chết để lại, chị B được hưởng 750.000.000 đồng là phần di sản của ông P để lại, 250.886.933 đồng phần chị B được hưởng di sản từ ông M, bà H để lại mà đáng lẽ ông P còn sống thì ông P được hưởng và 250.886.933 đồng phần của bà T được hưởng di sản thừa kế từ ông M, bà H và tặng cho chị B. Tổng cộng chị Nguyễn Thị Ngọc B được hưởng 5.001.773.866 đồng.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Căn cứ khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá mỗi người là 429.000 đồng.

Do chị Nguyễn Thị Ngọc B được nhận phần tài sản của bà Trần Thị H và bà Nguyễn Thị T nên chị B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.287.000 đồng. Chị B được nhận lại chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản sau khi thu được từ ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Ngọc B, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà mình được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Cụ thể:

+ Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 112.000.000đ + 0,1% (5.001.773.866 đ – 4.000.000.000đ) = 122.017.738 đồng.



+ Ông Nguyễn Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 268.886.933 đồng x 5% = 13.444.346 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tính: 250.886.933 đồng x 5% = 12.544.346 đồng.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào: Khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 147, Điều 156, Điều 157, Điều 164, Điều 165, Điều 220, Điều 227, Điều 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;*

*Áp dụng Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660 Bộ luật dân sự 2015;*

*Áp dụng Điều 95; Điều 179, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;*

*Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

*Tuyên xử:*

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc B về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị H và bà Nguyễn Thị T: Giao cho chị Nguyễn Thị Ngọc B được quyền quản lý, sở hữu diện tích đất 487,3m<sup>2</sup> tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 108, tọa lạc tại số 67 đường P, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU 398570 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/7/2020 cho hộ bà Trần Thị H và ông Nguyễn Đức P (chết), có tứ cận: Phía Đông giáp thửa đất số 25 cạnh dài 59,41m; phía Tây giáp thửa đất số 23 cạnh dài 56,61m; Phía Nam giáp thửa đất số 33, cạnh dài 12 m; phía Bắc giáp đường P cạnh dài 12,01m và các tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2015, diện tích 66,4m<sup>2</sup>; 01 nhà tạm xây dựng năm 2013, có diện tích 37m<sup>2</sup>; 01 nhà cấp 4 phía sau, chuồng heo hiện không ai sử dụng, 01 giếng đào đường kính 1,2m sâu 10m, 01 cây chôm chôm, 01 cây xoài, 01 cây dừa, 01 cây khế, 01 cây sung, 01 cây sầu riêng, 01 cây mắc mật.

- Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc B có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Đức S 268.886.933 đồng. Trong đó 250.886.933 đồng là phần giá trị tài sản ông S được hưởng thừa kế và 18.000.000 đồng là giá trị 01 căn nhà tạm được xây dựng năm 2013, 01 giếng đào đường kính 1,2m sâu 10m của ông S bà L.

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T mỗi người 250.886.933 đồng.

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền*

*còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.*

[2] Chị Nguyễn Thị Ngọc B có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CU 398570 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/7/2020 theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản mỗi người là 429.000 đồng. Do chị B được nhận phần tài sản của bà Trần Thị H và bà Nguyễn Thị T nên chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 1.287.000 đồng. Chấp nhận chị Nguyễn Thị Ngọc B đã nộp số tiền 3.000.000 đồng. Chị B được nhận lại số tiền 1.716.000 đồng sau khi thu được từ ông Nguyễn Đức S, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị Ngọc B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 122.017.738 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2019/0013008 mà chị B đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột ngày 13/10/2020. Sau khi khấu trừ chị B còn phải nộp 114.517.738 đồng.

- Ông Nguyễn Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 13.444.346 đồng.

- Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Đức T, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 12.544.346 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc nhận bản án hợp lệ.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp.B;
- Chi cục THADS Tp.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thị Thanh**